

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **43/2015/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 07/5

NGHỊ ĐỊNH

Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước được quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng là nguồn nước được cộng đồng dân cư coi là nguồn nước linh thiêng hoặc là nơi tổ chức các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng.

2. Nguồn nước liên quan đến hoạt động bảo tồn văn hóa là đoạn sông, suối, kênh, rạch, hồ gắn liền với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa truyền thống của địa phương.

3. Nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học là nguồn nước gắn liền với môi trường sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài động, thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

c) Sông, suối, kênh, rạch có chức năng cấp, thoát nước nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tại các đô thị, khu dân cư tập trung;

d) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông.

5. Mép bờ của sông, suối, kênh, rạch là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, rạch với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ thì mép bờ là đỉnh của bờ kè. Mép bờ của đầm, phá, ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi do cơ quan lập phương án cấm mốc xác định trên cơ sở mực nước cao nhất; đối với đầm, phá ven biển thì xác định trên cơ sở mực nước đỉnh triều trung bình nhiều năm.

Điều 4. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng sau đây:

a) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;

b) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

c) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

d) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hoá, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

2. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Khoản 1 Điều này được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn của hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước.

3. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và là căn cứ để xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này.

Điều 5. Nguyên tắc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác phải bảo đảm việc duy trì, phát triển các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt.

4. Việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm công khai, dân chủ.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Các hành vi gây đe dọa, làm suy giảm chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh rạch, hồ chứa.

2. Lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; sử dụng đất không đúng mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, rạch.

3. Hiện trạng sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.

4. Các quy định cụ thể về phạm vi tối thiểu của hành lang bảo vệ nguồn nước tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này.

Điều 8. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các loại hồ chứa thủy điện, thủy lợi khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

Điều 9. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

d) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

7. Trường hợp kênh, rạch thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì thực hiện lập và quản lý hành lang bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 10. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 11. Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ:

a) Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước, quy định tại Điều 3 và Điều 7 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau:

- Tên, địa giới hành chính của hồ, đoạn sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ;

- Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Danh sách, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc theo quy định tại Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 13 của Nghị định này và thứ tự ưu tiên cấm mốc trong từng giai đoạn năm (05) năm; kế hoạch cấm mốc cụ thể của từng năm;

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ kèm theo Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

2. Công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ:

a) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ phải hoàn thành trong thời hạn không quá hai (02) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và định kỳ năm (05) năm được xem xét, điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi cần thiết.

Điều 12. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích từ một triệu mét khối ($1.000.000 \text{ m}^3$) trở lên phải thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa quy định tại Khoản 1 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa. Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thông số cơ bản của hồ chứa;

b) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa;

c) Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng;

d) Tọa độ, địa danh hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000;

đ) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa;

e) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi quy định như sau:

a) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc.

4. Căn cứ phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

5. Thời hạn hoàn thành việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy điện, thủy lợi quy định như sau:

a) Đối với hồ chứa đang xây dựng, chưa đưa vào vận hành, việc bàn giao mốc giới phải hoàn thành trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa;

b) Đối với các hồ chứa đang hoạt động mà chưa thực hiện việc bàn giao mốc giới theo quy định tại Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi thì phải hoàn thành việc bàn giao mốc giới trong thời hạn không quá hai (02) năm đối với hồ chứa thủy điện, năm (05) năm đối với hồ chứa thủy lợi kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác

1. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện đối với các đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề; hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc chi tiết sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch.

3. Phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước có các nội dung chính sau đây:

a) Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt; bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

Điều 14. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi do chủ hồ hoặc tổ chức quản lý hồ chứa đảm bảo.

2. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác do ngân sách nhà nước đảm bảo, bao gồm ngân sách địa phương, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và được bổ sung từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các địa phương có cân đối ngân sách về Trung ương thì ngân sách địa phương tự cân đối thực hiện.

4. Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước do các địa phương đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

Điều 15. Yêu cầu đối với các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Không được gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa;

b) Không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường sinh thái trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường về ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước khi thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước sau đây:

a) Xây dựng kho bãi, bến, cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và công trình kết cấu hạ tầng khác;

b) San, lấp, kè bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng, chống, khắc phục thiên tai;

c) Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ;

d) Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

Điều 16. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

đ) Bố trí kinh phí lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Khoản 2 Điều 14 của Nghị định này trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;

d) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước không được mở rộng quy mô và phải có biện pháp kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước.

Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục trong thời hạn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (trường hợp cơ sở hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước nội tỉnh) hoặc do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định (trường hợp cơ sở hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia). Trường hợp cơ sở không khắc phục được tình trạng gây ô nhiễm thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đình chỉ hoạt động hoặc di dời.

2. Đối các hồ chứa thủy điện, thủy lợi đã nộp hồ sơ phương án cấm mốc hành lang bảo vệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Bãi bỏ các quy định tại Khoản 1 Điều 3; Điều 6; Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này!

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). M *240*

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng